ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN TRƯỜNG THCS ĐỘC LẬP

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

MÔN: ANH

NĂM HQC: 2021-2022

NỘI DUNG

STARTER UNIT (cont. :tiếp theo)

Lesson 2 (Bài 2): Language focus (page 7:trang 7)

THE PRESENT SIMPLE <u>**TENSE**</u> **WITH TO BE** (<u>Thì</u> Hiện tại đơn của động từ "TO BE"

<u>I/. SUBJECT PRONOUNS</u> (Các đại danh từ làm chủ từ):

1/. Affirmative (thể khẳng định: +)

TO BE: am/ is/ are

	Subject Pronouns	TO BE	Contraction
	(Đại danh từ làm	(am/is/are)	(Hình thức rút gọn)
	chủ từ)		
Singular	I	am	I'm
	_		
(số ít)	You	are	You're
	He	is	He's
	She	is	She's
	It	is	It's
	Noun (n.) (danh	is	Noun's
	từ)		
Plural	We	are	We're
(số nhiều)	You	are	You're
	They	are	They're
	Noun (danh từ)	are	(không có dạng rút gọn)

Examples (Ex:) (Ví dụ)

- I am a student. (I'm a student.)
- -You are a teacher. (You're a teacher.)
- -He is a doctor. (He's a doctor.)
- -We are friends. (We're friends.)
- -The cat is white. (The cat's white.)
- -The books are blue. (không có dạng rút gọn)

2/. Negative (thể phủ định: -)

TO BE: am not/ is not (isn't)/ are not (aren't)

	Subject Pronouns (Đại danh từ làm chủ từ)	TO BE (am not/is not/are not)	Contraction (Hình thức rút gọn)
Singular (số ít)	I You He She It Noun (n.) (danh từ)	am not are not is not is not is not is not	I'm not You're not = You aren't He's not = He isn't She's not = She isn't It's not = It isn't Noun's not= Noun isn't
Plural (số nhiều)	We You They Noun (danh từ)	are not are not are not are not	We're =We aren't You're =You aren't They're =They aren't (không có dạng rút gọn)

Examples (Ex:) (Ví dụ)

- I am not a student. (I'm not a student.)
- -You are not a teacher. (You're not a teacher. =You aren't a teacher.)
- -He is not a doctor. (He's not a doctor. =He isn't a doctor.)
- -We are not friends. (We're not friends.= We aren't friends.)
- -The cat is not white. (The cat's not white. = The cat isn't white.)
- -The books **are not** blue. (The books **aren't** blue.)

3/. How to change a noun/ nouns to a suitable pronoun

(Cách chuyển đổi 1/nhiều danh từ thành đại danh từ phù hợp)

- -1 danh từ phái nam số ít: Nam>>> He; Hung>>> He
- -1 danh từ phái nữ số ít: Lan>>><u>She</u>; Mai>>><u>She</u>
- -1 danh từ chỉ sự vật/con vật <u>số ít</u>: **The cat>>><u>It</u>; The book>>><u>It</u>**
- -1 danh từ chỉ sự vật/con vật <u>số nhiều</u>: **The cats>>><u>They</u>**; **The books>>><u>They</u>**
- -1 /nhiều danh từ và I: Lan and I>>> We / Nam, Hoa and I>>> We (chúng ta/chúng tôi)
- -1 /nhiều danh từ và you: You and Lan>>> You; You, Hoa and Minh>>> You (các bạn)
- -2 hoặc nhiều danh từ: Lan and Nam>>> They; Mai, Lan and Hung>>> They (Họ/các bạn ấy)

Examples (Ex:) (Ví dụ)

- -Lan is a student. She is 11 years old.
- -Hung is a student. He is 11 years old.
- -The cat is black. It is a black cat.
- -You and Hoa are students. You are 11 years old.
- -Mai and I are students. We are 11 years old.
- -Hung and Minh are students. They are 11 years old.
- -<u>The books</u> are red. <u>They</u> are red books.

II/. OBJECT PRONOUNS (Các đại danh từ làm tân ngữ/túc từ):

	Subject Pronouns (Đại danh từ làm chủ từ)	Object Pronouns (Đại danh từ làm túc từ/tân ngữ)
Singular (số ít)	I You He She It Noun (n.) (danh từ)	me you him her it him/her/it
Plural (số nhiều)	We You They Noun (danh từ)	us you them them

Examples (Ex:) (Ví dụ)

- -I am a student. My father takes me to school every morning.
- -You are a student. Your father takes you to school every morning.
- -She is a student. Her father takes her to school every morning.
- -He is a student. His father takes him to school every morning
- -Lan is a student. Her father takes her to school every morning.
- -Minh is a student. His father takes him to school every morning.
- -The cat is blue. I like it a lot.
- -We are students. Our father takes us to school every morning.
- **-They** are students. Their father takes **them** to school every morning.
- -Lan and Minh are students. Their father takes them to school every morning.
- **-The books** are red. We like **them** a lot.

III/. POSSESSIVE ADJECTIVES (Các tính từ sở hữu)

	Subject Pronouns (Đại danh từ làm chủ từ)	Possessive Adjectives (Các tính từ sở hữu)
Singular	I	my
(số ít)	You He She It Noun (n.) (danh từ)	your his her its his/her/its
Plural (số nhiều)	We You They Noun (danh từ)	our your their their

Examples (Ex:) (Ví dụ)

- -I am a student. My father takes me to school every morning.
- **-You** are a student. **Your** father takes you to school every morning.
- -She is a student. Her father takes her to school every morning.
- -He is a student. His father takes him to school every morning
- **-Lan** is a student. **Her** father takes her to school every morning.
- -Minh is a student. His father takes him to school every morning.
- -The cat is blue. I like its color.
- -We are students. Our father takes us to school every morning.
- **-They** are students. **Their** father takes them to school every morning.
- -Lan and Minh are students. Their father takes them to school every morning.
- -The books are red. We like their color.

IV/. BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐẠI DANH TỪ, TÚC TỪ VÀ TÍNH TỪ SỞ HỮU

	Subject Pronouns (Đại danh từ làm chủ từ)	Object Pronouns (Đại danh từ làm túc từ/tân ngữ)	Possessive Adjectives (Các tính từ sở hữu)
Singular (số ít)	I You He She It Noun (n.) (danh từ)	me you him her it him/her/it	my your his her its his/her/its
Plural (số nhiều)	We You They Noun (danh từ)	us you them them	our your their their